

Gia lâm, ngày 10 Tháng 10 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III/2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS TT Trâu Quỳ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III/2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2023	Ước thực hiện/Dự toán Quý III/2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	0	0		0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục	0	0		
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9,075,000,000	1,803,057,886	20	133
I	Nguồn ngân sách trong nước	9,075,000,000	1,803,057,886	20	133
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2023	Ước thực hiện/Dự toán Quý III/2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,070,950,000	1,803,057,886	20	133
3.1	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	9,064,950,000	1,545,406,358	17	114
a.	<i>Nguồn kinh phí thường xuyên (01-13)</i>	8,379,950,000	1,545,406,358		
	Chi thanh toán cá nhân	5,804,438,164	1,254,106,839	22	102
	Phúc lợi tập thể	72,000,000	11,800,000	16	0
	Thanh toán dịch vụ công cộng	382,400,000	24,698,809	6	103
	Vật tư văn phòng	609,300,000	18,355,000	3	0
	Thông tin liên lạc	97,000,000	1,769,207	2	88
	Hội nghị	40,950,000	0	0	0
	Công tác phí	38,400,000	10,396,578	27	104
	Thuê mượn	154,000,000	49,180,000	32	234
	Sửa chữa TX TSCĐ	338,000,000	12207895	4	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	441,000,000	152,686,030	35	218
	Mua sắm TSCĐ	150,000,000	0	0	0
	Chi khác	252,461,836	10,206,000	4	
b.	<i>Nguồn Cải cách tiền lương năm trước chuyển sang (01.14)</i>	685,000,000	257,651,528	38	
	Chi thanh toán cá nhân		257,651,528		
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	6,000,000	0	0	
	Nguồn 02.12 (Chi không thường xuyên)	6,000,000			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2023	Ước thực hiện/Dự toán Quý II/2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

